TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 220/2020/HSST Ngày: 24-9-2020	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tâm
2. Ông Nông Trung Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà – Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Hứa Ngọc Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2020, tại phòng xét xử 1, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 137/2020/HSST ngày 23/6/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2020/QĐXXST-HS ngày 11/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST -HS ngày 25/8/2020 đối với các bị cáo:

1. Họ tên: Vũ Tân C; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1990; tại: Điện Biên. Nơi ĐKHKTT: Số nhà A, tổ 2, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Viên chức; nơi công tác: Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên; trình độ văn hóa: 12/12; Chức vụ: Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Văn B và bà: Nguyễn Bích Th; bị cáo có vợ là: Tô Thị Th; SN: 1989 và 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị Tòa án kết tội lần nào. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 14/12/2019 đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2. Họ tên: Lò Thị X; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1982; tại: Điện Biên. Nơi ĐKHKTT: Đội A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Công chức; Nơi công tác: Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; trình độ văn hóa: 12/12; Chức vụ: Đảng, chính quyền, đoàn thể: là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lò Văn H và bà: Lò

Thị Nh; bị cáo có chồng là: Lù Văn Th; SN: 1978 và 02 con, con lớn con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị Tòa án kết tội lần nào. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày14/12/2019 đến nay. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Người đại diện theo ủy quyền Ông Bùi Hải B; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã T: Ông Lường Văn Ch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ.

Người có nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Đức D, sinh năm: 1990. Địa chỉ: Tổ 01, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Tổ 02, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Chị Nguyễn Thị Ch, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Đội 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1952. Địa chỉ: Đội 11, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

(Ông B, ông Ch, ông D, bà H, chị Ch, bà R vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Tân C, là viên chức Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (nay là Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ), Lò Thị X là Công chức địa chính xã T, huyện Đ. Vào tháng 4 năm 2016, thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình là công nhân của Công ty cổ phần, đầu tư xây dựng và Quản lý đường bộ II, Điện Biên hiện đang sinh sống tại hạt 7, đội 11, xã T, huyện Đ. Tại thời điểm này Lò Thị X được Ủy ban nhân dân xã T giao nhiệm vụ tiếp nhận, hướng dẫn và lập hồ sơ đối với các hộ dân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 5 năm 2016, sau khi kết thúc việc công khai niêm yết lấy ý kiến khu dân cư, Lò Thị X đã trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T ký các thủ tục giấy tờ và chuyển 08 bộ hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có hồ sơ của gia đình chị Nguyễn Thị Ch đến Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Sau khi tiếp nhận hồ sơ lãnh đạo Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ, đã giao nhiệm

vụ cho Vũ Tân C trực tiếp thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình chị Nguyễn Thị Ch. Qua nghiên cứu hồ sơ và xác minh tại địa bàn Vũ Tân C thấy mảnh đất của gia đình chị Ch có địa chỉ tại Hạt 7, đội 11, xã T, huyện Đ, không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã trả lại hồ sơ này cho Ủy ban nhân dân xã T.

Khoảng tháng 7 năm 2016, chị Ch biết thửa đất của gia đình đang sử dụng không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã chủ động gặp C để nhờ C giúp đỡ. Do đã biết nguồn gốc đất của gia đình chị Ch hiện đang sử dụng trước đây là của gia đình bà Nguyễn Thị R được Công ty quản lý đường bộ II giao sử dụng từ năm 1987, đến năm 2010 mới giao cho gia đình C sử dụng nên chưa đảm bảo về thời gian để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy C đã bảo chị Ch trao đổi với bà R về việc lập lại hồ sơ theo hướng đề tên bà Nguyễn Thị R trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó chuyển quyền sử dụng đất từ tên bà R sang tên chị Ch. Theo hướng dẫn của C, chị Ch đã thỏa thuận với bà R và được bà R chấp thuận, đổi lại chị Ch phải chịu khoản tiền lệ phí chuyển đổi 200m^2 đất vườn sang đất thổ cư cho bà R.

Sau khi bàn bạc thống nhất với chị Ch, C đã trao đổi và hướng dẫn bị cáo X lập lại hồ sơ, xác minh lại nguồn gốc thửa đất nêu trên theo hướng để bà R đứng tên trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 4 năm 2017, X đã trực tiếp hướng dẫn chị Ch lập lại hồ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà R, trên thửa đất mà chị Ch quản lý sử dụng, đến tháng 5 năm 2017 sau khi kết thúc việc công khai niêm yết lấy ý kiến khu dân cư, X đã trình lãnh đạo Uỷ ban nhân dân xã T ký và chuyển hồ sơ lên Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ. Sau khi tiếp nhận hồ sơ lãnh đạo Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ đã giao cho ông Vũ Đức Dlà viên chức của Văn phòng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Quá trình thẩm định hồ sơ ông D thấy các tài liệu có trong hồ sơ do Uỷ ban nhân dân xã chuyển đến đã đầy đủ thủ tục, nên đã chuyển lãnh đạo Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ phê duyệt và chuyển cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 20/10/2017 Uỷ ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 405657 cho bà Nguyễn Thị R; địa chỉ: hạt 7 giao thông, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Sau khi hướng dẫn chị Ch lập hồ sơ nêu trên, vào khoảng tháng 7/2017, chị Ch đã đưa cho C số tiền 25.000.000 đồng, để cảm ơn vì C đã tư vấn giúp đỡ chị Ch và để nộp lệ phí trước bạ. Quá trình điều tra xác định giữa C và C không có sự bàn bạc, thỏa thuận từ trước về việc C phải đưa cho C khoản tiền này. C đã dùng 800.000 đồng để nộp lệ phí trước bạ, số tiền còn lại C đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Khoảng tháng 7/2019 giữa Nguyễn Thị Ch và Nguyễn Thị R xảy ra tranh chấp không thực hiện được việc thỏa thuận nên C đã trả lại toàn bộ số tiền 25.000.000 đồng cho chị Ch.

Do bà R và chị Ch không thực hiện theo đúng các bên đã thỏa thuận, hai bên đã phát sinh tranh chấp. Ngày 14/10/2019 chị Ch đã gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Điều tra Công an huyện Đ.

Tại phiên tòa các bị cáo Vũ Tân C và Lò Thị X một lần nữa đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu ở trên phù hợp với các lời khai của chị Nguyễn Thị Ch và bà Nguyễn Thị R và những người có liên quan.

Tại bản Cáo trạng số: 135/CT-VKSĐB ngày 22/6/2020, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã truy tố các bị cáo Vũ Tân C và Lò Thị X về tội: "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Hành vi của Vũ Tân C và Lò Thị X được thực hiện hoàn thành vào năm 2017 (Trước thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực), căn cứ khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, hành vi của Vũ Tân C, Lò Thị X được xem xét và xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hành sự năm 1999. Tại phiên tòa trong phần tranh luận Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s, điểm t khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 36; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo C mức án từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ.

- Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 36; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo X mức án từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ

- Khấu trừ 5% thu nhập tiền lương hàng tháng của các bị cáo trong thời gian chấp hành án, để sung ngân sách nhà nước; cấm bị cáo C đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến việc đo đạc, lập hồ sơ, thẩm định hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn từ 12 đến 15 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Cấm bị cáo X đảm nhiệm chức vụ địa chính xã, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú để giám sát giáo dục, cơ quan nơi các bị cáo công tác và gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục đối với các bị cáo.

- Không áp dụng hình phạt phạt tiền đối với các bị cáo.

- Các bị cáo không có ý kiến gì tự bào chữa cho mình, cũng như không có ý kiến gì tranh luận với Đại diện Viện kiểm sát về bản luận tội.

Lời nói sau cùng các bị cáo xin được giảm án, ngoài ra các bị cáo không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi của bị cáo Vũ Tân C là người được giao thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình chị Nguyễn Thị Ch, bị cáo biết thửa đất của gia đình chị Ch có địa chỉ tại Hạt 7, Đội 11, xã T, huyện Đ không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chưa đủ thời gian sử dụng đất ổn định theo quy định tại Khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013. Bị cáo đã hướng dẫn chị Ch và bị cáo Lò Thị X lập hồ sơ sai lệch đối tượng sử dụng đất theo hướng đề tên người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà R để sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chuyển quyền sử dụng đất từ tên bà R sang tên chị Ch, dẫn đến ngày 20/10/2017, Uỷ ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình chị Ch đang sử dụng cho gia đình bà R. Bị cáo không trực tiếp lập hồ sơ nhưng lợi dụng vào kẽ hở của pháp luật đã hướng dẫn cho cho chị Ch, bà R và bị cáo X lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai đối tượng. Bị cáo phạm tội với lỗi có ý, mục đích vì động cơ vụ lợi. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức cụ thể là Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện Đ làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan hành chính của huyện Đ. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội: "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Hành vi của bị cáo thực hiện hoàn thành vào năm 2017 (Trước thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực), căn cứ khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, hành vi của bị cáo được xem xét và xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hành sự năm 1999.

[2]. Về hành vi của bị cáo Lò Thị X: Bị cáo được Ủy ban nhân dân xã T giao nhiệm vụ tiếp nhận, hướng dẫn và lập hồ sơ đối với các hộ dân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nghe bị cáo C hướng dẫn lập hồ sơ và biết được việc thỏa thuận của chị Ch và bà R, bị cáo X đã tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị R, trên thửa đất chị Ch đang sử dụng và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận, hồ sơ là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R sau này. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức cụ thể là Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện Đ làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan hành chính của huyện Đ. Bị cáo phạm tội với lỗi có ý, mục đích vì động cơ cá nhân. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội: "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Hành vi của bị cáo thực hiện hoàn thành vào năm 2017 (Trước thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực), căn cứ khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, hành vi của bị cáo được xem xét và xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hành sự năm 1999.

Hành vi của các bị cáo phù hợp với lời khai của chị Nguyễn Thị Ch và bà Nguyễn Thị R và những người liên quan, Kết luận điều tra, các bản cung có trong hồ sơ vụ án cũng như Cáo trạng đã truy tố. Cáo trạng truy tố các bị cáo là hoàn toàn đúng

người, đúng tội, đúng pháp luật. Các bị cáo là người có đủ năng lực để chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi phạm tội của mình.

[2]. Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội thì hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã xâm phạm đến chính sách quản lý đất đai của nhà nước, xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan hành chính huyện Đ. Đây là vụ án đồng phạm, bị cáo C là người khởi xướng, còn bị cáo X là người thực hành tích cực, do đó các bị cáo đều phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình đã gây ra. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo. Tội phạm mà bị cáo vi phạm là tội phạm nghiêm trọng, vì vậy hành vi của bị cáo cần phải bị xử lý trước pháp luật.

[3]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1]. Đối với bị cáo C: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Sau khi phạm tội và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, tại Công văn số 190/CV ngày 31/7/2020 của Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện Đ đã xác nhận trong quá trình điều tra bị cáo C đã tích cực hợp tác với Cơ quan Điều tra trong việc cung cấp thông tin phát hiện và điều tra làm rõ 03 vụ án về ma túy nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm t, điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Trong quá trình công tác năm 2015 bị cáo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ tặng giấy khen, bị cáo có mẹ đẻ là bà Nguyễn Bích Thủy nhiều năm liên được tặng thưởng bằng khen, bị cáo có ông ngoại là Nguyễn Văn Tỵ và bà ngoại là Vũ Thị Tuyết đều được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng 3, được thủ trưởng đơn vị xác nhận trong quá trình công tác không vi phạm gì, luôn hoàn thành tốt công việc được giao. Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi các tình tiết nêu trên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo là người có nhân thân tốt, có nơi làm việc ổn định, do hành vi vi phạm đã kịp thời được phát hiện, xử lý không gây thiệt hại về kinh tế đối với các cơ quan quản lý nhà nước, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo được cải tạo, tu dưỡng rèn luyện ngay trong môi trường xã hội bình thường dưới sự giám sát của cơ quan đơn vị nơi bị cáo công tác và gia đình bị cáo cũng đủ để giáo dục bị cáo thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[3.2]. Đối với bị cáo X: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Sau khi phạm tội và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, tại thời điểm xét xử bị cáo đang nuôi con là cháu Lù Phương Bảo Hân, sinh ngày 03/02/2020 dưới 36 tháng tuổi nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo có cậu ruột Lò Văn Pản là liệt sĩ và có ông ngoại là Lò Văn Yên là công dân tham gia hỏa tuyến, được thủ trưởng đơn vị xác nhận trong quá trình công tác không

vi phạm gì, luôn hoàn thành tốt công việc được giao. Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi các tình tiết nêu trên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo là người có nhân thân tốt, có nơi làm việc ổn định, hiện đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi do hành vi vi phạm của bị cáo đã kịp thời được phát hiện, xử lý không gây thiệt hại về kinh tế đối với các cơ quan quản lý nhà nước, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo được cải tạo, tu dưỡng rèn luyện ngay trong môi trường xã hội bình thường dưới sự giám sát của cơ quan đơn vị nơi bị cáo công tác và gia đình bị cáo cũng đủ để giáo dục bị cáo thành người công dân có ích cho gia đình, xã hội và để bị cáo có điều kiện nuôi dưỡng con nhỏ.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự 2015 trong thời gian chấp hành án các bị cáo phải bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo các đều là công chức, viên chức nhà nước có thu nhập ổn định tuy nhiên mức thu nhập không cao nên áp dụng khấu trừ 5% thu nhập từ lương để sung quỹ nhà nước là phù hợp. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính các bị cáo còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng. Hội đồng xét thấy cần áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ trong thời gian các bị cáo chấp hành án. Các bị cáo đã bị khấu trừ thu nhập hàng tháng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[5]. Về hành vi và các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc có khiếu nại gì về hành vi, Quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đều hợp pháp Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Đối với số tiền 25.000.000 đồng chị Ch đưa cho Vũ Tân C, quá trình điều tra xác định giữa C và C không có sự bàn bạc, thỏa thuận từ trước về việc C phải đưa cho C một khoản tiền chi phí để C giúp C lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đây là số tiền C tự nguyện đưa cho C để nhờ bị cáo tư vấn giúp đỡ trong quá trình hoàn thiện các thủ tục hồ sơ và nộp tiền lệ phí trước bạ. C đã dùng 800.000 đồng để nộp lệ phí trước bạ, số tiền còn lại C đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Khoảng tháng 7/2019 khi chị Ch và bà R xảy ra tranh chấp không thực hiện được theo thỏa thuận, nên C đã trả lại toàn bộ số tiền 25.000.000đ cho chị Ch. Xét hành vi của chị Ch và C không cấu thành tội phạm khác nên Cơ quan điều tra không đề cập giải quyết trong vụ án vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Bà Lò Thị V, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Đ và bà Nguyễn Thị H, Phó giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, huyện Đ là những người có trách nhiệm trong việc ký các thủ tục giấy tờ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; anh Vũ Đức D là người được phân công trực tiếp thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị R. Quá trình thực hiện nhiệm vụ bà Lò Thị V, ông Vũ Đức D, bà Nguyễn Thị H không biết C và X có hành vi gian dối trong việc làm sai lệch hồ sơ, nên đã ký xác nhận vào hồ sơ và trình lãnh đạo Uỷ ban nhân dân huyện Đ phê duyệt, dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng sử dụng trên đất. Hiện thửa đất và vật kiến trúc của gia đình Nguyễn Thị Ch vẫn đang quản lý, sử dụng và còn nguyên trạng chưa gây hậu quả. Xét việc làm trên của bà Vân, ông D, bà H không cấu thành tội phạm nên Cơ quan điều tra không đề cập giải quyết trong vụ án vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Bà Nguyễn Thị Ch và bà Nguyễn Thị R đã thỏa thuận lập hồ sơ xác định nguồn gốc đất không đúng quy định, xét việc làm của C và Roi chỉ vì lợi ích của gia đình nên đã làm theo sự hướng dẫn của Vũ Tân C và Lò Thị X, hành vi của bà C và bà R không vi phạm pháp luật nên Cơ quan điều tra không đề cập giải quyết trong vụ án vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Sau khi nhận được văn bản đề nghị và Kết luận điều tra của Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện Đ, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã ban hành Quyết định số 1518/QĐ-UB ngày 10/7/2020 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI 405657 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 20/10/2017 cho bà Nguyễn Thị R là phù hợp.

[10]. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s, điểm t khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 36; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Vũ Tân C.

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 36; Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Lò Thị X.

1. Tuyên bố: Bị cáo Vũ Tân C và bị cáo Lò Thị X phạm tội *"Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"*.

2. Xử phạt bị cáo Vũ Tân C 01 năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Trong thời gian chấp hành án khấu trừ 5% thu nhập hàng tháng từ lương của bị cáo để sung quỹ Nhà nước. Cấm bị cáo Vũ Tân C đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến việc đo đạc, lập hồ sơ, thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời hạn từ 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

Giao bị cáo Vũ Tân C cho Ủy ban nhân nhân phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Mường Thanh trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

Trong thời gian chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ bị cáo Vũ Tân C phải thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 99 Luật Thi hành án hình sự.

3. Xử phạt bị cáo Lò Thị X 09 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Trong thời gian chấp hành án khấu trừ 5% thu nhập hàng tháng từ lương của bị cáo để sung quỹ Nhà nước. Bị cáo bị cấm đảm nhiệm chức vụ đảm nhiệm chức vụ địa chính xã trong thời gian 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

Trong thời gian chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ bị cáo Lò Thị X phải thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 99 Luật Thi hành án hình sự.

Giao bị cáo Lò Thị X cho Ủy ban nhân nhân xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Th trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Vũ Tân C và bị cáo Lò Thị X mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/9/2020). Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban nhân dân huyện Đ có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự biết: Trong tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐB;
- VKSND h. ĐB; VKSND tỉnh ĐB;
- Cơ quan ĐT + Nhà tạm giam, giữ h. ĐB;
- Bộ phận HSNV Công an h. ĐB;
- Sở Tư pháp t. Điện Biên +THA H.Sự;
- Chi cục THADS h. ĐB;
- Bị cáo; Người có QL,VNLQ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thu Hương